

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025
theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 24/VBHN-BNNMT ngày 30/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hợp nhất Thông tư Hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 290/TTr-SNNMT ngày 16/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025, trên địa bàn tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

Tổng số hộ dân cư toàn tỉnh: 143.650 hộ, trong đó:

**1. Tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo): 30,83%;
tổng số hộ: 44.289 hộ, trong đó:**

- Tỷ lệ hộ nghèo: 17,78%; tổng số hộ nghèo: 25.541 hộ.

- Tỷ lệ hộ cận nghèo: 13,05%; tổng số hộ cận nghèo: 18.748 hộ.

2. Tỷ lệ nghèo đa chiều theo khu vực:

- Khu vực thành thị: Tổng số hộ dân cư: 22.665 hộ. Tỷ lệ nghèo đa chiều 3,40%; tổng số hộ: 770 hộ. Trong đó:

+ Tỷ lệ hộ nghèo: 2,33%; tổng số hộ nghèo: 528 hộ.

+ Tỷ lệ hộ cận nghèo: 1,07%; tổng số hộ cận nghèo: 242 hộ.

- Khu vực nông thôn: Tổng số hộ dân cư: 120.985. Tỷ lệ nghèo đa chiều 35,97%; tổng số hộ: 43.519 hộ. Trong đó:

+ Tỷ lệ hộ nghèo: 20,67%; tổng số hộ nghèo: 25.013 hộ.

+ Tỷ lệ hộ cận nghèo: 15,30%; tổng số hộ cận nghèo: 18.506 hộ.

3. Hộ nghèo dân tộc thiểu số:

Tổng số hộ dân tộc thiểu số: 108.642. Hộ nghèo dân tộc thiểu số: 25.334 hộ, chiếm tỷ lệ 23,32% tổng số hộ dân tộc thiểu số.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và chính sách kinh tế, xã hội khác năm 2026 trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo;
- Lưu: VT, CV^{NCTH}, KGVX^(PHN).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lò Văn Cương

8	Quảng Lâm	1.884	1.795	1.111	58,97	824	824	43,74	45,91	287	287	15,23	15,99
9	Nà Hỳ	3.287	3.015	1.668	50,75	1.091	1.091	33,19	36,19	577	576	17,55	19,10
10	Mường Chà	2.832	2.798	820	28,95	607	607	21,43	21,69	213	213	7,52	7,61
11	Nà Búng	1.883	1.370	1.378	73,18	891	891	47,32	65,11	487	487	25,86	35,55
12	Chà Tở	1.027	1.019	491	47,81	197	197	19,18	19,33	294	294	28,63	28,85
13	Si Pa Phìn	2.219	1.986	950	42,81	586	584	26,41	29,41	364	362	16,40	18,23
14	Na Sang	3.843	3.077	1.487	38,69	913	913	23,76	29,67	574	574	14,94	18,65
15	Mường Tùng	1.715	1.682	693	40,41	484	484	28,22	28,78	209	209	12,19	12,43
16	Pa Ham	1.634	1.617	837	51,22	539	539	32,99	33,33	298	298	18,24	18,43
17	Nậm Nèn	1.425	1.136	881	61,82	551	551	38,67	48,50	330	330	23,16	29,05
18	Mường Pồn	2.109	2.073	752	35,66	448	448	21,24	21,24	304	304	14,41	14,41
19	Tủa Chùa	3.834	3.116	1.418	36,98	609	592	15,88	19,00	809	804	21,10	25,80
20	Sín Chải	2.368	2.368	1.536	64,86	859	859	36,28	36,28	677	677	28,59	28,59
21	Sính Phình	3.171	3.159	1.692	53,36	935	935	29,49	29,60	757	757	23,87	23,96
22	Tủa Thàng	1.698	1.078	870	51,24	351	351	20,67	32,56	519	519	30,57	48,14

23	Sáng Nhè	3.569	3.531	1.909	53,49	1.184	1.184	33,17	33,53	725	725	20,31	20,53
24	Tuần Giáo	5.428	4.093	587	10,81	238	229	4,38	5,59	349	333	6,43	8,14
25	Quài Tờ	3.072	3.035	612	19,92	411	410	13,38	13,51	201	200	6,54	6,59
26	Mường Mùn	2.840	2.767	1.305	45,95	1.028	1.024	36,20	37,01	277	277	9,75	10,01
27	Pú Nhung	2.479	2.450	1.049	42,32	752	746	30,33	30,45	297	297	11,98	12,12
28	Chiềng Sinh	3.273	3.201	962	29,39	725	721	22,15	22,52	237	236	7,24	7,37
29	Mường Ảng	4.337	2.992	909	20,96	414	397	9,55	13,27	495	476	11,41	15,91
30	Nà Tấu	3.222	3.100	867	26,91	364	363	11,30	11,71	503	502	15,61	16,19
31	Búng Lao	4.143	3.833	1.369	33,04	605	599	14,60	15,63	764	760	18,44	19,83
32	Mường Lạn	2.812	2.812	1.165	41,43	437	437	15,54	15,54	728	728	25,89	25,89
33	Mường Phăng	3.493	3.450	13	0,37	0	0	0,00	0,00	13	13	0,37	0,38
34	Thanh Nưa	7.163	4.660	450	6,28	160	122	2,23	2,62	290	230	4,05	4,94
35	Thanh An	5.186	3.033	488	9,41	137	105	2,64	3,46	351	280	6,77	9,23
36	Thanh Yên	3.778	2.637	614	16,25	228	194	6,03	7,36	386	321	10,22	12,17
37	Sam Mún	1.915	1.060	333	17,39	117	95	6,11	8,96	216	178	11,28	16,79

38	Núa Ngam	2.633	685	784	29,78	297	286	11,28	41,75	487	472	18,50	68,91
39	Mường Nhà	2.050	1.964	691	33,71	237	237	11,56	12,07	454	454	22,15	23,12
40	Na Son	3.671	3.059	1.432	39,01	896	894	24,41	29,23	536	534	14,60	17,46
41	Xa Dung	2.757	2.707	1.402	50,85	995	995	36,09	36,76	407	407	14,76	15,04
42	Pu Nhi	1.943	1.940	1.077	55,43	639	639	32,89	32,94	438	438	22,54	22,58
43	Mường Luân	3.500	3.446	1.430	40,86	938	938	26,80	27,22	492	492	14,06	14,28
44	Tìa Đình	1.301	1.294	663	50,96	453	453	34,82	35,01	210	210	16,14	16,23
45	Phình Giàng	2.081	2.081	1.166	56,03	766	766	36,81	36,81	400	400	19,22	19,22